

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 147/2005/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 15 tháng 6 năm 2005

**QUYẾT ĐỊNH****Phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2010”****THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2010;*

*Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An tại Tờ trình số 1527/TT-UB ngày 06 tháng 4 năm 2005 về việc xin phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2010”; đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 2939/BKH-KTĐP&LT ngày 04 tháng 5 năm 2005,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội miền Tây tỉnh Nghệ An đến năm 2010” với những nội dung chủ yếu như sau:

**1. Mục tiêu phát triển đến năm 2010**

Đưa miền Tây tỉnh Nghệ An thoát khỏi tình trạng kém phát triển; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc được nâng cao, đặc biệt là đồng bào dân tộc vùng sâu, vùng biên giới; đẩy lùi các tệ nạn xã hội; bảo vệ tốt quốc phòng, an ninh biên giới và môi trường sinh thái bền vững.

**2. Phương hướng phát triển đến năm 2010**

- Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế bền vững trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là ngành nông, lâm nghiệp để hình thành các vùng sản xuất cây nguyên liệu tập trung quy mô lớn gắn với phát triển công nghiệp chế biến để tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp, tăng khối lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa, tiêu dùng và xuất khẩu, giải quyết việc làm và phân công lại lao động trên địa bàn;

- Mở rộng các hoạt động dịch vụ, thương

mai, du lịch, thông tin liên lạc. Phát triển mạng lưới thương mại dịch vụ vùng, huyện, cụm xã và mạng lưới chợ ở các xã vùng cao để thu mua trao đổi nông, lâm sản và cung ứng vật tư hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân.

### 3. Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2010

#### a) Về kinh tế:

- Nhịp độ phát triển kinh tế tăng bình quân: 15,08%; tổng giá trị sản xuất (giá 1994) đạt 12.536 tỷ đồng;

- Cơ cấu kinh tế: giảm tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 45,6% năm 2005 xuống 35%; tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng từ 28,2% năm 2005 lên 37%; tăng tỷ trọng các ngành dịch vụ từ 26,2% năm 2005 lên 28%;

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 8,5 triệu đồng (vùng núi cao 4 - 5 triệu đồng; vùng núi thấp 9 - 10 triệu đồng);

- Giá trị xuất khẩu đạt 45 triệu USD.

#### b) Về xã hội:

- Nhịp độ phát triển dân số tăng bình quân 1,1%. Quy mô dân số đạt 1.191.190 người;

- Xóa hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 10%;

- Cơ bản hoàn thành công tác định canh, định cư trên địa bàn các huyện vùng cao. Phấn đấu xóa bỏ tình trạng dân di cư tự do qua biên giới Lào;

- Phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở ở tất cả 10 huyện miền núi; 100% phòng học được kiên cố;

- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 30%.

### 4. Phương hướng phát triển các ngành và lĩnh vực

#### a) Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội:

- Giao thông:

+ Xây dựng các tuyến đường kinh tế kết hợp với quốc phòng như:

. Đường nối quốc lộ 7 với quốc lộ 48 dài 106 km;

. Tuyến đường Tây Nghệ An - Thanh Hóa (Mường Xén - Tri Lệ - Thông Thu - Thanh Hóa) dài 240 km.

+ Các tuyến đường ra biên giới (dài 180 km):

. Tuyến Châu Kim - Nậm Giải, Ta Đo - Khe Kiên;

. Tuyến Vẽ - Hữu Khuông - Tam Thái;

. Tuyến Châu Kim - Nậm Giải;

. Tuyến Kẽ Bọn - Châu Phong;

. Tuyến Đôn Phục - Bình Chuẩn.

+ Xây dựng mới tuyến giao thông biên giới dài trên 400 km;

+ Nâng cấp và hoàn chỉnh các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và hệ thống giao thông vùng cây nguyên liệu, hệ thống giao thông phục vụ du lịch trên địa bàn miền núi (quốc lộ 7A, 48, 15A, 46 và đường Hồ



Chí Minh, tổng chiều dài 748 km, trong đó đi qua địa phận 10 huyện miền núi là 568 km; 12 tuyến tỉnh lộ dài 794 km);

+ Nâng cấp mặt đường các tuyến đường huyện đi vào các trung tâm xã, đồng thời đầu tư xây dựng mới nền đường và các công trình trên tuyến vào 10 xã chưa có đường ô tô, dài 167 km.

- Thủy lợi:

+ Đầu tư xây dựng công trình thủy lợi kết hợp thủy điện Bản Mòng (huyện Quý Hợp) quy mô 400 triệu m<sup>3</sup> nước và 60 MW để tưới và giữ ẩm cho vùng Tây Bắc;

+ Khôi phục và nâng cấp 136 công trình và xây dựng mới 278 công trình để đảm bảo tưới cho 32.800 ha. Trong đó, tưới cho lúa 19.000 ha, tưới cho cây trồng cạn 13.800 ha;

+ Kiên cố hóa kênh mương mới 1.106 km;

+ Xây dựng mới 195 công trình cấp nước sinh hoạt, giải quyết nước sinh hoạt cho 890.000 người.

- Điện:

+ Hoàn chỉnh quy hoạch lưới điện trên địa bàn miền núi, nâng công suất các trạm biến thế; phát triển lưới điện 35 KV, 22 KV sau trạm 110 KV đến các xã có điều kiện;

+ Tiếp tục phát triển lưới điện đến tận xã đối với các xã có khả năng kỹ thuật cho phép. Đầu tư cải tạo và nâng cấp các trạm biến áp và đường dây đã có, đồng

thời phát triển thủy điện nhỏ hoặc pin mặt trời;

+ Xây dựng xong nhà máy thủy điện Bản Vẽ 320 MW, nhà máy thủy điện Khe Bó 96 MW, nhà máy thủy điện Hủa Na 180 - 200 MW nhà máy thủy điện kết hợp thủy lợi Thác Muối 40 MW, các nhà máy khác: Bản Cốc, Sao Va, Nhạn Hạc công suất từ 5 - 20 MW và một số nhà máy thủy điện.

Đến năm 2010: đưa tỷ lệ hộ được sử dụng điện (điện lưới quốc gia, thủy điện nhỏ, pin...) lên 100%.

- Phát triển đô thị:

+ Hình thành và phát triển 2 thị xã mới: thị xã Con Công, quy mô 2 - 3 vạn dân; thị xã Thái Hòa, quy mô 3 - 5 vạn dân;

+ Hình thành thêm 7 thị trấn mới: Đỉnh Sơn (huyện Anh Sơn); Chợ Cồn, Chợ Chùa, Võ Liệt, Thanh Thủy (huyện Thanh Chương); thị trấn 3/2 (huyện Quý Hợp); Đông Hiếu (huyện Nghĩa Đàn), Châu Khê (huyện Con Công);

+ Phát triển 11 điểm đô thị, thị tứ dọc tuyến đường Hồ Chí Minh: huyện Nghĩa Đàn: 4 điểm (Nghĩa Sơn, Nghĩa Lộc, Nghĩa Trung, Đông Hiếu); huyện Tân Kỳ: 3 điểm (thị trấn Lạt, Nghĩa Bình, Kỳ Sơn); huyện Anh Sơn: 1 điểm (thị trấn Tri Lễ); huyện Thanh Chương: 3 điểm (Thanh Thủy, Thanh Mai, Hạnh Lâm);

+ Phát triển mới 58 thị tứ gắn với phát triển chợ nông thôn: huyện Kỳ Sơn 6 thị



tứ; huyện Tương Dương 2 thị tứ; huyện Con Cuông 5 thị tứ; huyện Anh Sơn 3 thị tứ; huyện Thanh Chương 16 thị tứ; huyện Quế Phong 4 thị tứ; huyện Quỳnh Châu 7 thị tứ; huyện Quỳnh Hợp 7 thị tứ; huyện Tân Kỳ 2 thị tứ; huyện Nghĩa Đàn 7 thị tứ.

- Xây dựng khu công nghiệp: xây dựng khu công nghiệp Phủ Quỳnh 400 ha tại xã Nghĩa Thuận, phát triển các ngành nghề chế biến nông, lâm sản, dệt may, lắp máy, sản xuất hàng tiêu dùng, sản xuất vật liệu xây dựng.

Hình thành các cụm sản xuất tiểu, thủ công nghiệp trên địa bàn 10 huyện miền núi để khai thác tiềm năng nguyên vật liệu sẵn có và khôi phục phát triển các làng nghề, ngành nghề truyền thống trên địa bàn.

- Phát triển kinh tế cửa khẩu: hoàn thành xây dựng cửa khẩu quốc tế Nậm Cắn (huyện Kỳ Sơn). Xây dựng cửa khẩu Thanh Thủy (Thanh Chương) thành cửa khẩu quốc gia; chuẩn bị đầu tư mở thêm cửa khẩu Thông Thụ (Quế Phong) để giao lưu với nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và các nước trong khu vực.

Xây dựng 2 chợ cửa khẩu tạo nguồn hàng hóa, đẩy mạnh hợp tác giao lưu với nước Lào và các tỉnh vùng Đông Bắc Thái Lan.

b) Phát triển nông, lâm, ngư nghiệp:

- Lâm nghiệp:

+ Quản lý bảo vệ và phát triển 3 loại rừng (rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và

rừng sản xuất) để tạo hệ sinh thái bền vững nhằm bảo vệ đất, nguồn nước, quỹ gen, môi trường và cảnh quan thiên nhiên;

+ Đổi mới cơ chế quản lý lâm nghiệp, thực hiện triệt để giao đất, khoán rừng phù hợp với từng địa bàn dân cư, tạo việc làm tại chỗ ở các lĩnh vực sản xuất lâm nghiệp. Từng bước ổn định đời sống dân cư, xóa đói giảm nghèo;

+ Quản lý, bảo vệ 656.391 ha rừng hiện có;

+ Tạo các vùng trồng rừng tập trung quy mô lớn: rừng nguyên liệu giấy 72.500 ha, rừng nguyên liệu MDF 5.000 ha, rừng sồi 15.000 ha, quế 10.000 ha, cây chủ cánh kiến 7.000 ha, tre, trúc lấy măng 5.000 ha.

- Nông nghiệp: đảm bảo an ninh lương thực ở các huyện núi cao, biên giới trên cơ sở thâm canh diện tích lúa nước hiện có kết hợp mở rộng diện tích ở những nơi có công trình thủy lợi mới và giảm mạnh diện tích lúa rẫy. Phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả kết hợp với đầu tư phát triển thủy lợi, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng, vật nuôi, sản xuất thâm canh, tăng năng suất.

+ Cây lương thực: đến năm 2010 khai hoang ruộng nước ở các huyện núi cao 2.000 ha, giảm 6.000 ha diện tích rẫy. Ổn định diện tích gieo trồng lúa 57.610 ha (trong đó rẫy luân canh 10.000 ha), ngô 29.700 ha, đưa năng suất lúa đạt 44 tạ/ha, ngô đạt 36 tạ/ha vào năm 2010.



Tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2010 đạt 354.284 tấn;

+ Cây sắn nguyên liệu: đến năm 2010 bố trí diện tích sắn 5.000 ha, đảm bảo nguyên liệu cho 2 nhà máy sắn công suất 100 tấn bột/ngày. Đầu tư thâm canh giống mới để đạt năng suất 500 tạ/ha;

+ Cây mía: ổn định diện tích trồng mía 25.000 ha vào năm 2010; thâm canh để đạt năng suất bình quân 70 - 80 tấn/ha;

+ Cây lạc: diện tích 9.000 ha vào năm 2010 trên cơ sở chuyển từ đất trồng lúa, khoai kém hiệu quả. Ứng dụng trồng lạc phủ nilông, đầu tư thâm canh sử dụng các giống mới có năng suất cao như giống L14, L08, LVT v.v... để đạt năng suất bình quân 25 tạ/ha;

+ Cây vừng: diện tích 6.000 ha, chủ yếu là vừng V6, năng suất 7 tạ/ha, sản lượng 4.200 tấn;

+ Cây chè: quy mô diện tích 13.000 ha, hiện có 6.800 ha, trồng mới thêm 5.200 ha (Phân bố dọc tuyến đường Hồ Chí Minh 4.500 ha chè búp, 500 - 700 ha chè tuyết ở huyện Kỳ Sơn); năng suất 15 tấn/ha;

+ Cây cà phê: quy mô diện tích 3.500 ha bằng giống cà phê chè Catimor, năng suất 1,5 - 2 tấn/ha. Đã có 2.400 ha, trồng mới thêm 1.100 ha;

+ Cây cao su: quy mô diện tích 7.000 ha, hiện có 3.218 ha, trồng mới thêm 3.382 ha (chủ yếu trồng dọc tuyến đường Hồ Chí Minh). Sản phẩm mủ đạt 5.200 tấn năm 2010;

+ Cây cam: quy mô diện tích 5.000 ha (chủ yếu ở 4 huyện: Nghĩa Đàn, Tân Kỳ, Quỳnh Hợp, Con Cuông). Bình quân mỗi năm trồng 500 - 600 ha, đưa năng suất lên 25 - 30 tấn quả/ha, vùng thâm canh đạt 40 - 50 tấn quả/ha;

+ Cây dứa: quy mô 10.000 ha, đã có 3.200 ha, trồng mới thêm 6.800 ha (mở rộng diện tích trồng dứa ở 3 huyện: Nghĩa Đàn, Tân Kỳ và Anh Sơn), đáp ứng nguyên liệu cho nhà máy dứa ở Quỳnh Châu (Quỳnh Lưu) và dự kiến xây dựng thêm 1 nhà máy nước dứa cô đặc ở huyện Tân Kỳ hoặc Yên Thành công suất 5.000 tấn/năm;

+ Phát triển chăn nuôi: tăng nhanh tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp từ 30% năm 2005 và 40% năm 2010 (tập trung chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp hóa từ khâu sản xuất thức ăn đến chuồng trại).

. Đàn lợn: đẩy mạnh tốc độ phát triển đàn lợn lên 4,5 - 5% giai đoạn (2006 - 2010) để có tổng đàn 583.660 con vào năm 2010. Trong đó tỷ lệ lợn hướng nạc chiếm 60 - 70%;

. Đàn trâu, bò: đẩy mạnh tốc độ phát triển đàn trâu, bò. Đưa tốc độ phát triển đàn trâu lên 3,2% giai đoạn (2006 - 2010) để có tổng đàn 244.000 con và tốc độ phát triển đàn bò đạt 5,6% để có tổng đàn 228.210 con vào năm 2010, trong đó có 68% là bò lai Sind. Khuyến khích phát triển đàn bò sữa ở các huyện có điều kiện và cân đối đủ diện tích trồng cỏ.



Ngoài ra, phát triển chăn nuôi một số loại đặc sản khác: nuôi ong lấy mật, nuôi thả cánh kiến đỏ, nuôi ba ba v.v...

- Thủy sản: chuyển đổi một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang nuôi cá rô phi đơn tính và phát triển hình thức nuôi cá - lúa luân canh trên diện tích trồng lúa chủ động nước. Tận dụng khai thác tốt các lòng hồ sẵn có để nuôi trồng thủy sản. Đến năm 2010 diện tích nuôi trồng thủy sản đạt 14.900 ha, sản lượng đạt 12.140 tấn.

c) Công nghiệp - xây dựng: phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế và khả năng khai thác gắn với vùng nguyên liệu và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Công nghiệp mía đường: giữ nguyên công suất 2 nhà máy đường: Sông Con (Tân Kỳ) 1.250 tấn/ngày, Sông Lam (Anh Sơn) 500 tấn/ngày, mở rộng công suất nhà máy đường NAT&L lên 12.000 tấn mía/ngày; sản lượng đường đạt 180 - 200 nghìn tấn năm 2010;

- Chế biến chè: đầu tư thêm một số dây chuyền sản xuất và nâng cấp các cơ sở sản xuất hiện có để đạt công suất chế biến chè búp khô đạt 12.000 tấn;

- Chế biến cà phê: xây dựng xí nghiệp chế biến công suất 2.000 tấn/năm với thiết bị đồng bộ vừa phục vụ tiêu dùng vừa xuất khẩu để đáp ứng chế biến 6.000 tấn sản phẩm;

- Chế biến cao su: nâng cấp các cơ sở cũ đã có để đảm bảo chế biến mủ khô đạt 5.000 tấn;

- Chế biến hoa quả: xây dựng mới nhà máy chế biến nước dừa cô đặc công suất 5.000 tấn/năm tại huyện Tân Kỳ hoặc Yên Thành vào năm 2007 để khai thác tiềm năng vùng đất trồng dừa ở Tân Kỳ và các xã miền núi huyện Yên Thành dọc tuyến đường Hồ Chí Minh;

- Chế biến lâm sản: xúc tiến đầu tư và tìm đối tác xây dựng nhà máy sản xuất bột giấy công suất 130.000 tấn/năm;

- Các sản phẩm chế biến khác: xúc tiến đầu tư xây dựng các nhà máy, các cơ sở sản xuất nhỏ như: chế biến thức ăn gia súc tại Con Cuông, nhà máy sơ chế bột giấy tại Khe Bó (Tương Dương), cơ sở chế biến tinh dầu quế 5.000 tấn/năm tại Mường Nọc (Quế Phong); nâng công suất nhà máy nước khoáng ở Quý Hợp lên 5 triệu lít/năm;

- Khai thác khoáng sản: sản lượng khai thác thiếc tinh luyện 800 tấn/năm; đá trắng xuất khẩu 350.000 tấn/năm; đá bazan 150.000 tấn/năm; than 25.000 tấn/năm; đá xây dựng 300.000 m<sup>3</sup>/năm, cát sỏi sạn 1,0 triệu m<sup>3</sup>/năm;

- Vật liệu xây dựng: quy hoạch vùng Anh Sơn và Đô Lương thành một trọng điểm sản xuất xi măng; mở rộng quy mô sản xuất và đổi mới công nghệ sản xuất xi măng lò đứng của 2 nhà máy sản xuất xi măng Anh Sơn lên 400.000 tấn/năm bằng công nghệ lò quay, đồng thời chuẩn bị xây dựng thêm 1 nhà máy xi măng lò quay công suất 1,4 triệu tấn/năm; xây dựng nhà máy chế biến đá granit công suất 1 triệu m<sup>2</sup>/năm tại Tân



Kỳ và một số cơ sở sản xuất tấm lợp với tổng công suất 1 triệu m<sup>2</sup>/năm, xây dựng nhà máy xi măng Đô Lương công suất 2,4 triệu tấn/năm; xây dựng các cơ sở sản xuất gạch không nung ở huyện Anh Sơn, Tân Kỳ, Nghĩa Đàn công suất 90 - 100 triệu viên/năm để đưa sản lượng gạch nung đạt 100 triệu viên, ngói 35 triệu viên/năm.

d) Dịch vụ thương mại, du lịch.

- Thương mại: hình thành các trung tâm thương mại tại các huyện lỵ, các thị trấn, thị tứ, hệ thống chợ, hệ thống mạng lưới bán lẻ xăng, dầu miền núi trên địa bàn vùng, xã, hệ thống chợ đường biên. Tăng cường sự hợp tác toàn diện với các tỉnh bạn Lào để có thị trường trao đổi hàng hóa qua Lào và vùng Đông Bắc Thái Lan;

Phấn đấu đạt nhịp độ phát triển bình quân về tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ trên thị trường 10 huyện miền núi tăng bình quân giai đoạn (2006 - 2010) là 10,85%; tổng mức luân chuyển hàng hóa bán lẻ đạt 2.200 tỷ đồng, giá trị xuất khẩu đạt 45 triệu USD vào năm 2010.

- Dịch vụ du lịch: khai thác tốt các nguồn tài nguyên thiên nhiên, danh thắng, di tích văn hóa truyền thống, dân tộc, đưa miền Tây Nghệ An trở thành các điểm du lịch sinh thái, danh thắng, văn hóa, dân tộc hấp dẫn gắn với hệ thống du lịch chung của tỉnh. Đến năm 2010, lượng khách du lịch đến địa bàn

miền núi đạt 200.000 lượt khách; doanh thu dịch vụ du lịch đạt 30.000 triệu đồng.

đ) Văn hóa - xã hội:

- Dân số, lao động và đời sống xã hội:

+ Gắn các chương trình di dân, tái định cư, khu kinh tế quốc phòng với các chương trình, dự án phát triển sản xuất để điều chỉnh lại dân cư;

+ Phát triển và hình thành các cụm dân cư mới tập trung theo các tuyến giao thông trục chính và tuyến biên giới Việt - Lào. Các thị trấn, thị tứ và khu dân cư dọc theo tuyến đường Hồ Chí Minh, gắn với phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ;

+ Tăng tỷ trọng lao động công nghiệp và dịch vụ lên 30 - 40%, tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 90% vào năm 2010;

+ Giảm tỷ lệ hộ đói nghèo xuống dưới 10% vào năm 2010.

- Giáo dục và đào tạo: thu hút 50 - 60% trẻ em trong độ tuổi đến các nhà trẻ, nhóm trẻ. Ở các bản vùng sâu, vùng xa, tổ chức cho trẻ 5 tuổi và trên 5 tuổi chưa đến lớp mầm non học chương trình mẫu giáo 36 buổi trước khi vào lớp 1.

+ Ổn định số trường mầm non hiện có, phát triển thêm các nhóm trẻ, các lớp mẫu giáo ở các bản. Đưa tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia lên 10%;

+ Ổn định hệ thống trường tiểu học

trên địa bàn. Đến năm 2005 toàn vùng thực hiện phổ cập tiểu học đúng độ tuổi;

+ Đến năm 2007 phổ cập xong trung học cơ sở, năm 2010 có 10% số trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia;

+ Xây dựng hai trường trung học dạy nghề ở huyện Thái Hà và Con Cuông để đào tạo cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

- Y tế:

+ Đầu tư xây dựng mới 2 bệnh viện vùng ở thị xã Con Cuông 150 giường bệnh và thị xã Thái Hòa quy mô 250 giường bệnh;

+ Cơ bản giữ nguyên số giường bệnh ở các trung tâm y tế, các phòng khám đa khoa khu vực và trạm y tế xã. Đầu tư xây dựng tăng số phòng khám đa khoa khu vực một số huyện đông dân, vùng sâu, vùng xa. Nâng tỷ lệ số giường bệnh lên 22 giường/1 vạn dân.

. Kiên cố hóa 100% các phòng khám đa khoa khu vực và các trạm y tế; các xã đều có bác sĩ, y sĩ sản nhi, y tá trung học, nữ hộ sinh. Đưa tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế lên 40 - 50%;

. Hạ tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em xuống dưới 30%, hạ tỷ lệ bướu cổ xuống dưới 10%.

- Văn hóa thông tin - phát thanh truyền hình:

+ Đưa tỷ lệ làng, bản được phủ sóng phát thanh lên 100%, truyền hình lên

90%. Nâng cao chất lượng và thời lượng phát thanh bằng tiếng Thái. Xây dựng thêm chương trình phát thanh tiếng Mông. Các huyện đều có đội thông tin lưu động, 100% số xã, thị trấn có hệ thống truyền thanh công cộng;

+ Tăng tỷ lệ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa lên 85%;

+ Nâng tỷ lệ số xã có điểm bưu điện văn hóa lên 100%.

. Phát triển mạnh phong trào thể dục thể thao quần chúng, xây dựng gia đình thể thao để có 15% số hộ gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao.

. Mỗi huyện có một sân vận động đa chức năng, 1 nhà tập luyện và thi đấu. Các trung tâm cụm xã và các xã có sân vận động đa chức năng.

. Đảm bảo 100% số cán bộ văn hóa - thông tin - thể dục thể thao miền núi được đào tạo.

- Khoa học và công nghệ: đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất. Thành lập Trung tâm ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ vùng phục vụ sản xuất nông - lâm nghiệp: vừa là cơ quan nghiên cứu, triển khai ứng dụng các tiến bộ khoa học trên địa bàn, vừa là nơi cung ứng các nguồn giống và kỹ thuật cho nhân dân, góp phần đẩy mạnh sản xuất nông - lâm nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

## 5. Các giải pháp chủ yếu

a) Tiếp tục điều chỉnh bổ sung quy



hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực, khu đô thị mới trên địa bàn các huyện miền Tây tỉnh Nghệ An:

- Căn cứ quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội của tỉnh, quy hoạch các huyện miền núi đã được phê duyệt, điều chỉnh cơ cấu sản xuất cây con, đặc biệt là chăn nuôi; từ đó điều chỉnh các dự án đầu tư phát triển cây trồng, vật nuôi, điều chỉnh quy hoạch các khu đô thị mới, các dự án phát triển du lịch, kinh tế dịch vụ trên địa bàn.

#### b) Giải pháp phát triển nguồn lực:

- Phát triển nhân lực:

+ Có chính sách bổ sung phát triển nguồn nhân lực mới để đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực hiện có. Trước hết đào tạo đội ngũ giáo viên, cán bộ y tế, cán bộ cơ sở xã, bản;

+ củng cố, nâng cấp các trường dạy nghề ở miền Tây Nghệ An, để nâng cao chất lượng lao động được đào tạo nghề, đặc biệt là các ngành nghề mây tre đan, chế biến nông, lâm sản. Hình thành 2 trung tâm dạy nghề cấp vùng (Tây Bắc và Tây Nam) để đào tạo nguồn nhân lực cho cả khu vực miền Tây của tỉnh;

+ Củng cố lại bộ máy quản lý nhà nước theo hướng tinh gọn, có chất lượng. Gắn việc đào tạo với luân chuyển cán bộ về cơ sở. Chú trọng tăng cường cán bộ ngành giáo dục, y tế, cán bộ và chiến sĩ bộ đội biên phòng. Tăng cường thu hút sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng về làm việc tại cơ sở.

Quan tâm sử dụng các già làng, trưởng bản để vận động người dân thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

+ Tăng cường cán bộ khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công bằng hình thức luân chuyển cán bộ, tiếp nhận mới và đầu tư cho công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

- Đẩy mạnh ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ:

+ Chuyển đổi diện tích trồng lúa năng suất thấp sang trồng cây công nghiệp. Làm tốt công tác bảo vệ thực vật, nghiên cứu và phổ biến rộng rãi quy trình dùng thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y cho các loại cây, con hợp lý;

+ Mở rộng việc cơ giới hóa các khâu làm đất, thu hoạch, chế biến, nâng cao hiệu quả khai thác các công trình thủy lợi và tiết kiệm sử dụng điện, nước;

+ Đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ tập trung vào một số sản phẩm chủ yếu như: hoa quả, chế biến lâm sản và lĩnh vực giống cây trồng, vật nuôi để tạo ra khâu đột phá về năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hóa;

+ Tăng diện tích trồng lúa lai lên 80 - 90% diện tích chủ động nước, 80 - 90% đối với ngô lai; mở rộng diện tích lạc sen lai, mía Roc 10, Roc 16, cà phê Catimor, giống chè mới có năng suất cao, chất lượng tốt, giống cây ăn quả, giống cây rừng mọc nhanh phù hợp với điều kiện đất đai, thổ nhưỡng;



+ Tiếp tục cải tạo đàn bò, đàn lợn chăn nuôi theo hướng công nghiệp, phát triển đàn gà, vịt v.v... đồng thời khôi phục và phát triển một số loại vật nuôi quý hiếm như: vịt bầu Quý Châu, gà ác, nuôi ong lấy mật, nuôi thả cánh kiến đỏ, nuôi ba ba v.v...

- Giải pháp huy động nguồn lực cho đầu tư:

+ Rà soát, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút các nguồn đầu tư, phát triển giao thông nông thôn, thủy lợi, khai thác quỹ đất... để phát triển kết cấu hạ tầng ở các huyện miền núi;

+ Ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng ở các vùng trọng điểm, vùng biên giới, vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, khu vực có các điểm du lịch để thu hút đầu tư. Ưu tiên đầu tư cho các chương trình thực hiện kết luận số 20/KL-TW ngày 02 tháng 6 năm 2003 của Bộ Chính trị, chương trình dự án trong Nghị quyết số 37/NQ-TW ngày 01 tháng 7 năm 2004 của Bộ Chính trị, để hoàn thành các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội lần thứ XV Đảng bộ tỉnh;

+ Huy động mọi quyền lực để xây dựng các công trình hạ tầng theo phương châm “nhà nước và nhân dân cùng làm”. Khuyến khích người dân đầu tư và liên doanh đầu tư phát triển sản xuất với các tổ chức kinh doanh;

+ Xây dựng và xúc tiến các dự án đầu tư sản xuất kinh doanh có nguồn thu lớn như: xi măng, khai thác và chế biến đá

trắng, chế biến gỗ, lâm sản... và các sản phẩm hàng hóa phục vụ xuất khẩu;

+ Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư, đề cao trách nhiệm Chủ đầu tư. Xây dựng cơ cấu đầu tư hợp lý tạo ra khả năng chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh.

+ Kêu gọi các dự án về bảo vệ tài nguyên môi trường và đa dạng sinh học, bảo vệ quỹ đất, nguồn tài nguyên nước, kết hợp phát triển các ngành du lịch và dịch vụ khác.

c) Củng cố, mở rộng quan hệ sản xuất trên địa bàn miền núi:

- Tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Có cơ chế thích hợp để khuyến khích các hộ nông dân, các chủ trang trại và các thành phần kinh tế đầu tư mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh;

- Tăng cường vai trò kinh tế nhà nước trong sản xuất nông, lâm, công nghiệp và dịch vụ trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp công ích đảm bảo cung ứng đầy đủ, kịp thời hàng hóa tiêu dùng, các loại vật tư phục vụ sản xuất, các loại hàng hóa tiêu dùng và làm tốt đại lý thu gom tiêu thụ sản phẩm cho nông dân miền núi;

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc chuyển đổi cơ chế quản lý các nông, lâm trường để các đơn vị này trở thành trung tâm hướng dẫn khoa học kỹ thuật cho nông dân. Đồng thời giải quyết tốt các mối quan hệ: giữa nông, lâm trường, trạm trại; các nhà máy chế biến; giữa các thành phần kinh tế trên địa bàn;



- Thực hiện tốt các chương trình, dự án mục tiêu quốc gia và các chính sách kinh tế - xã hội của Nhà nước, của tỉnh để giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc.

d) **Củng cố và phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn các huyện miền núi:**

- Phát triển và củng cố các tổ chức kinh doanh xuất khẩu mạnh, có thể khép kín từ khâu nguyên liệu - chế biến - xuất khẩu để ổn định đầu vào và đầu ra. Dùng quỹ hỗ trợ xuất khẩu hỗ trợ cho doanh nghiệp khi gặp rủi ro, bù lỗ các mặt hàng nông sản thực phẩm nhất là hàng của đồng bào miền núi, dân tộc;

- Phát triển và củng cố mạng lưới chợ nông thôn và cơ sở dịch vụ thu mua, hình thành nhanh các khu, cụm, điểm kinh tế tổng hợp trên các địa bàn để tạo ra các mô hình phát triển kinh tế và các điểm thu mua và cung ứng vật tư hàng hóa, dịch vụ cho đồng bào miền núi, dân tộc;

- Tiếp tục chuyển đổi và nâng cao hiệu quả các hợp tác xã dịch vụ đảm bảo cung ứng đầu vào có chất lượng và tiêu thụ tốt sản phẩm cho nông dân;

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế tìm kiếm, phát triển thị trường và kêu gọi đối tác đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm, công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn.

đ) **Đổi mới doanh nghiệp nhà nước,**

khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế:

- **Đẩy mạnh cổ phần hóa và chuyển đổi hình thức sở hữu các doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh quản lý trên địa bàn miền Tây Nghệ An, nhất là các nông trường quốc doanh, các tổng đội Thanh niên xung phong;**

- Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế phát triển, đặc biệt là hình thành các công ty tư nhân trong lĩnh vực chế biến nông, lâm sản và khai thác khoáng sản; hình thành các hợp tác xã cung cấp các yếu tố đầu vào và giải quyết các yếu tố đầu ra cho bà con nông dân;

- Tạo điều kiện cho các nhà đầu tư vào đầu tư các lĩnh vực mà miền Tây Nghệ An có lợi thế nhằm góp phần phát triển kinh tế của vùng, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

e) **Ban hành một số cơ chế, chính sách phát triển:**

- **Cải cách hành chính:** tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, đổi mới chỉ đạo điều hành. Đẩy mạnh việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, bố trí sắp xếp luân chuyển đội ngũ cán bộ. Chăm lo bồi dưỡng đào tạo và sử dụng cán bộ trẻ, cán bộ khoa học kỹ thuật tạo bước chuyển biến về chất trong việc phát huy nguồn nhân lực.

Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, thực hiện đề án "Một cửa" ở tất cả các huyện trên địa bàn theo Quyết định số

181/2003/QĐ-TTg ngày 04 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ.

- Chính sách đầu tư:

+ Ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc;

+ Giao thông: ưu tiên đầu tư các tuyến đường nối các vùng trọng điểm, đường vùng nguyên liệu, đường nối các điểm du lịch và đường ra biên giới;

+ Thủy lợi: ưu tiên đầu tư nâng cấp các hồ đập phục vụ tưới tiêu vùng màu và cây công nghiệp tập trung. Tiếp tục đẩy mạnh phong trào kiên cố hóa kênh mương, xây dựng các công trình nước sạch cho nông thôn;

+ Điện: ưu tiên đầu tư đẩy nhanh tiến độ xây dựng thủy điện Bản Vẽ, thủy điện Khe Bó và công trình thủy điện kết hợp thủy lợi Thác Muối. Đầu tư cải tạo và nâng cấp các trạm biến áp và đường dây đã có, đồng thời phát triển thủy điện nhỏ hoặc pin mặt trời.

Để thực hiện được các mục tiêu của đề án, tổng nhu cầu vốn là 26.800 tỷ đồng. Trong đó vốn trong nước 22.600 tỷ đồng, vốn nước ngoài 4.200 tỷ đồng.

Phân bố đầu tư cho các ngành:

. Nông, lâm, thủy sản: 5.966 tỷ đồng;

. Công nghiệp: 10.285 tỷ đồng;

. Dịch vụ, hạ tầng 10.549 tỷ đồng.

Trong đó, tập trung ưu tiên đầu tư cho

60 dự án với tổng số vốn 23.276 tỷ đồng (ngân sách trung ương: 7.446 tỷ đồng; ngân sách địa phương 1.564 tỷ đồng; doanh nghiệp 13.994 tỷ đồng; đầu tư nước ngoài 272 tỷ đồng).

(Danh mục các dự án có biểu Phụ lục kèm theo).

- Chính sách dân tộc miền núi:

+ Thực hiện theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ; bổ sung sửa đổi một số chính sách phát triển miền núi, dân tộc như: hỗ trợ vốn phát triển sản xuất và duy tu bảo dưỡng các công trình giao thông, thủy lợi, điện, nước sinh hoạt, các công trình phúc lợi công cộng v.v... Trợ cước, trợ giá vận chuyển và bao cấp các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn;

+ Giải quyết tốt các vấn đề xã hội bức xúc nổi lên ở miền núi như: buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy và nghiện hút ma túy, nhiễm HIV/AIDS, truyền đạo trái phép vào các vùng dân tộc, di dịch cư tự do qua Lào, đơn thư khiếu kiện, tranh chấp đất đai.

g) Tiếp tục lồng ghép các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội gắn với nâng cao hiệu quả đầu tư cho miền núi:

- Xây dựng các mô hình kinh tế sản xuất nông, lâm nghiệp gắn với công nghiệp chế biến. Khuyến khích phát triển kinh tế trang trại và phát triển sản



xuất vùng nguyên liệu có quy mô lớn cho công nghiệp chế biến;

- Củng cố và tăng cường hoạt động của hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư cho phù hợp với từng địa bàn dân cư và tập quán sản xuất để người dân thuận lợi trong việc tiếp thu khoa học kỹ thuật và các dịch vụ khác.

h) Tăng cường quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên sẵn có gắn với bảo vệ môi trường:

- Tài nguyên đất: bố trí quỹ đất cho sản xuất và xây dựng trên địa bàn có hiệu quả. Hạn chế đến mức tối đa bỏ đất hoang. Chú trọng làm tốt công tác thủy lợi để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Hoàn thành việc giao đất, khoán rừng lâu dài cho hộ nông dân gắn với công tác định canh, định cư ở các huyện vùng cao:

+ Đầu tư thâm canh diện tích lúa nước hiện có, tiếp tục khai hoang mở rộng diện tích lúa nước ở những vùng có điều kiện xây dựng công trình thủy lợi;

+ Đối với diện tích đất trống đồi núi trọc: khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, tạo vùng nguyên liệu gắn với công nghiệp chế biến.

- Tài nguyên khoáng sản: tăng cường công tác kiểm tra, tổ chức tốt việc khai thác khoáng sản để hạn chế tác động xấu đến môi trường như khai thác đá vôi, đá trắng, đá đen, đá granít, đá bazan, thiếc, đất gốm sứ v.v...

- Tài nguyên rừng: hoàn chỉnh quy trình trồng rừng thâm canh, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất. Tăng cường hoạt động bảo vệ, phát triển lâm nghiệp thông qua việc xây dựng các dự án phát triển rừng. Tổ chức khai thác rừng có kế hoạch để bảo vệ và phát triển vốn rừng bền vững;

- Tài nguyên nước: đầu tư nâng cấp các công trình thủy lợi trên địa bàn, quản lý khai thác và sử dụng có hiệu quả các công trình cấp nước cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của dân cư.

i) Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Đấu tranh có hiệu quả với âm mưu "Diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch. Thường xuyên thông tin cho đồng bào các dân tộc hiểu rõ đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước về kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh. Tiếp tục bổ sung và triển khai phương án phòng thủ, xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh vững chắc trong mọi tình huống. Tổ chức xây dựng xã an toàn làm chủ, sẵn sàng chiến đấu. Xây dựng các tuyến đường tuần tra biên giới và tăng cường quản lý biên giới cửa khẩu (Nậm Cắn, Thanh Thủy, Thông Thụ). Tổ chức tốt phong trào quần chúng bảo vệ an ninh biên giới và an toàn xã hội trên địa bàn.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An

1. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện



Đề án do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh làm Trưởng ban để chỉ đạo thực hiện. Các ngành chức năng có trách nhiệm tăng cường phối hợp với các huyện miền núi để xây dựng triển khai thực hiện các Đề án.

2. Nghiên cứu cụ thể hóa các mục tiêu và triển khai thực hiện bằng các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Trong quá trình thực hiện phải thường xuyên cập nhật thông tin. Khi có nhu cầu bổ sung, điều chỉnh Đề án phải báo cáo kịp thời với cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Chủ động phối hợp với các Bộ, ngành Trung ương nghiên cứu, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp với điều kiện của tỉnh nhằm khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh dịch vụ, mở rộng thị trường, chủ động hội nhập kinh tế, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

4. Thực hiện đổi mới tổ chức, quản lý và cải cách hành chính. Từng bước tạo môi trường thuận lợi khuyến khích đầu tư trong và ngoài nước. Phát huy mạnh mẽ tiềm năng và thế mạnh của vùng để từng bước phát huy nhân tố tích cực, hạn chế các mặt tiêu cực của cơ chế thị trường trong quá trình phát triển.

5. Chỉ đạo đầu tư tập trung có trọng điểm để nhanh chóng mang lại hiệu quả thiết thực, ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở

hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất và hạ tầng xã hội, tạo động lực phát triển các ngành và các lĩnh vực.

6. Nâng cao hiệu quả hoạt động của chính quyền địa phương các cấp, cùng với việc đổi mới công tác sắp xếp, luân chuyển cán bộ chủ chốt, phân công phân cấp và đề cao trách nhiệm cá nhân, tổ chức bộ máy quản lý.

**Điều 3.** Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình, có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An cụ thể hóa Đề án “Phát triển kinh tế - xã hội miền Tây Nghệ An đến năm 2010” đã được phê duyệt bằng các chương trình, dự án đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Nghệ An; Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lựa chọn, phân loại cơ cấu vốn đầu tư cho từng Dự án để tạo điều kiện cho tỉnh Nghệ An đạt được các mục tiêu đã đề ra.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

**Phan Văn Khải**



**Phụ lục số 1**  
**MỤC TIÊU TỔNG HỢP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI MIỀN TÂY**  
**TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2010**

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện		Dự kiến phát triển		Nhịp độ phát triển bình quân		
		2000	2003	Kế hoạch 2005	Dự kiến 2010	2001 - 2003	2004 - 2005	2006 - 2010
1. Dân số	Người	1.064.348	1.097.945	1.127.780	1.192.000	1,04	1,35	1,11
2. Tổng sản lượng lương thực có hạt % so với toàn tỉnh	Tấn %	238.414 29	314.464 31,10	318.100 31,00	360.404 36,87			
3. Bình quân lương thực người/năm	Kg/ng/năm	224	286	282	302			
4. Giá trị sản xuất (giá 94)	Tỷ đồng	3.640	4.769	6.012	12.536	9,42	12,28	15,83
Nông, lâm, ngư	"	1.565	1.968	2.284	3.653	7,93	7,75	9,85
Công nghiệp - Xây dựng	"	1.281	1.775	2.457	6.319	11,49	17,64	20,79
Dịch vụ	"	794	1.026	1.271	2.564	8,91	11,31	15,07
5. Giá trị gia tăng (giá 94)	Tỷ đồng	2.125	2.758	3.398	6.859	9,09	11,00	15,08
Nông, lâm, ngư	"	1.096	1.384	1.603	2.591	8,08	7,64	10,08
Công nghiệp - Xây dựng	"	487	677	931	2.526	11,64	17,27	22,08
Dịch vụ	"	542	697	864	1.743	8,77	11,31	15,07
6. Giá trị gia tăng (Giá thực tế)	Tỷ đồng	2.684	3.842	5.173	11.308			
Nông, lâm, ngư	"	1.390	1.901	2.357	3.962			

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện		Dự kiến phát triển		Nhịp độ phát triển bình quân		
		2000	2003	Kế hoạch 2005	Dự kiến 2010	2001 - 2003	2004 - 2005	2006 - 2010
Công nghiệp - Xây dựng	"	628	944	1.460	4.211			
Dịch vụ	"	659	997	1.356	3.135			
7. Cơ cấu kinh tế	%	100	100	100	100			
Nông, lâm, ngư	"	51,8	49,5	45,6	35,0			
Công nghiệp - Xây dựng	"	23,4	24,6	28,2	37,0			
Dịch vụ	"	24,8	25,9	26,2	28,0	Bình quân năm 2010 các		
8. Bình quân thu nhập đầu người	Triệu đồng	2,5	3,3	4,5	8,5	huyện núi cao: 4 - 4,5		
9. Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	160	210	280	880	triệu, các huyện núi thấp: 9 - 10 triệu		
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3,87	8,60	12,50	25,00			
11. Tỷ lệ hộ đói nghèo	%	20,46	17,21	14,49	<10			
12. Tỷ lệ dân số dùng nước sạch	%	36,40	42,30	63,00	80,00			



**Phụ lục số 2**  
**MỘT SỐ SẢN PHẨM VÀ GIÁ TRỊ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA MIỀN TÂY**  
**TỈNH NGHỆ AN ĐẾN NĂM 2010**

*Đơn vị: triệu đồng*

Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
	<b>Tổng số toàn vùng</b>						<b>4.768.504</b>	<b>6.011.844</b>	<b>12.535.650</b>	<b>2.758.168</b>	<b>3.398.372</b>	<b>6.859.321</b>
<b>I</b>	<b>Sản phẩm CN - XD</b>						<b>1.775.358</b>	<b>2.456.938</b>	<b>6.318.859</b>	<b>677.199</b>	<b>931.351</b>	<b>2.525.521</b>
<b>A</b>	<b>Khai thác mỏ</b>						<b>63.635</b>	<b>75.775</b>	<b>114.025</b>	<b>23.545</b>	<b>28.037</b>	<b>42.189</b>
1	Thiếc tinh luyện	Tấn	410	550	800	56	22.960	30.800	44.800	8.495	11.396	16.576
2	Đá trắng xuất khẩu	1000T	75	80	100	450	33.750	36.000	45.000	12.488	13.320	16.650
3	Khai thác đá granit	1000 m <sup>3</sup>			30	120			3.600			1.332
4	Khai thác đá xây dựng	1000 m <sup>3</sup>	95	115	300	35	3.325	4.025	10.500	1.230	1.489	3.885

Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
5	Khai thác đá bazan	1000T	35	50	150	45	1.575	2.250	6.750	583	833	2.498
6	Than sạch	1000T	15	20	25	135	2.025	2.700	3.375	749	999	1.249
<b>B</b>	<b>Công nghiệp chế biến</b>						<b>1.024.107</b>	<b>1.138.172</b>	<b>2.388.885</b>	<b>398.637</b>	<b>442.417</b>	<b>920.578</b>
	<b>Thực phẩm</b>						<b>869.281</b>	<b>913.490</b>	<b>1.346.200</b>	<b>339.020</b>	<b>356.261</b>	<b>525.018</b>
1	Chè búp khô	Tấn	4.060	5.340	12.100	15	60.900	80.100	181.500	23.751	31.239	70.785
2	Bia lít	1000	250	350	1.000	4	1.000	1.400	4.000	390	546	1.560
3	Đường kính	Tấn	148.300	152.000	160.000	5,37	796.371	816.240	859.200	310.585	318.334	335.088
4	Dứa hộp	Tấn			10.000	10			100.000			39.000
5	Thức ăn gia súc tổng hợp	Tấn			2.000	2			4.000			1.560
6	Tinh bột sắn	Tấn			10.000	8			80.000			31.200
7	Dầu sỏ	Tấn	288	350	5.000	20	5.760	7.000	100.000	2.246	2.730	39.000



Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
8	Nước khoáng	1000 lít	1.500	2.500	5.000	3,5	5.250	8.750	17.500	2.048	3.413	6.825
	<b>Dệt may, CB lâm sản</b>						<b>28.500</b>	<b>73.500</b>	<b>554.350</b>	<b>10.545</b>	<b>27.195</b>	<b>205.110</b>
1	Máy mặc xuất khẩu	1000 SP			1.000	48,5			48.500			17.945
2	Giấy các loại	Tấn		500	1.000	3,8		1.900	3.800		703	1.406
3	Bột giấy	Tấn			60.000	6,34			380.400			140.748
4	Gỗ mỹ nghệ	1000 SP	1.900	2.700	5.000	15	28.500	40.500	75.000	10.545	14.985	27.750
5	Gỗ ván MDF	m <sup>3</sup>		10.000	15.000	3,11		31.100	46.650		11.507	17.261
6	Mây tre đan	1000 SP	2.000	4.000	6.000	2		8.000	12.000			
	<b>Vật liệu xây dựng</b>						<b>120.376</b>	<b>139.157</b>	<b>430.835</b>	<b>46.947</b>	<b>54.271</b>	<b>168.026</b>
1	Xi măng	1000T	140	150	400	750	105.000	112.500	300.000	40.950	43.875	117.000
2	Gạch nung	Tr. Viên	57	63	135	180	10.260	11.340	24.300	4.001	4.423	9.477
3	Ngói viên	Tr. viên	16	17	35	1	16	17	35	6	7	14

Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
4	Tấm lợp	1000 m <sup>2</sup>			2000	15			30.000			11.700
5	Bột đá siêu mịn	1000T	10	30	150	510	5.100	15.300	76.500	1.989	5.967	29.835
6	Gạch Block	Tr. Viên			60	200			12.000			4.680
	<b>Hóa chất phân bón</b>						<b>4.725</b>	<b>11.250</b>	<b>56.250</b>	<b>1.843</b>	<b>4.388</b>	<b>21.938</b>
1	Phân vi sinh	1000 T	10,5	25	125	450	4.725	11.250	56.250	1.843	4.388	21.938
	<b>Cơ khí chế tạo</b>						<b>725</b>	<b>775</b>	<b>1.250</b>	<b>283</b>	<b>302</b>	<b>488</b>
1	Gia công cơ khí	1000 SP	290	310	500	2,5	725	775	1.250	283	302	488
<b>C</b>	<b>Công nghiệp điện nước</b>						<b>1.650</b>	<b>2.750</b>	<b>721.100</b>	<b>1.205</b>	<b>2.008</b>	<b>526.403</b>
1	Điện	Tr.Kwh	1,8	2,5	1.435	500	900	1.250	717.500	657	913	523.775
2	Nước máy	Tr.m <sup>3</sup>	0,5	1	2,4	1.500	750	1.500	3.600	548	1.095	2.628
	Công nghiệp khác						500	244.330	862.740	190	90.402	210.470



Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
D	Xây dựng						<b>685.466</b>	<b>995.911</b>	<b>2.232.109</b>	<b>253.622</b>	<b>368.487</b>	<b>825.880</b>
II	Sản phẩm nông, lâm, ngư						<b>1.967.562</b>	<b>2.284.284</b>	<b>3.653.172</b>	<b>1.383.573</b>	<b>1.602.999</b>	<b>2.590.539</b>
1	Nông nghiệp											
a	Trồng trọt						<b>1.587.317</b>	<b>1.838.099</b>	<b>2.678.200</b>	<b>1.063.502</b>	<b>1.231.526</b>	<b>1.794.394</b>
-	Tổng lương thực	Tấn	314.464	319.200	339.962		500.893	508.224	540.999	335.598	340.510	362.469
	Lúa	"	239.492	236.000	241.962	1,6	383.187	377.600	387.139	256.735	252.992	259.383
	Ngô	"	74.972	83.200	98.000	1,57	117.706	130.624	153.860	78.863	87.518	103.086
-	Cây CN ngắn ngày						333.448	420.640	596.970	223.410	281.829	399.970
	Lạc	tấn	8.177	11.250	22.500	3,2	26.166	36.000	72.000	17.531	24.120	48.240
	Vừng	tấn	338	2.150	4.200	5,6	1.893	12.040	23.520	1.268	8.067	15.758
	Mía cây	1000T	1.255	1.440	1.645	210	263.550	302.400	345.450	176.579	202.608	231.452
	Sắn nguyên liệu chế biến	tấn	80.460	135.000	300.000	0,52	41.839	70.200	156.000	28.032	47.034	104.520

Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.d)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
-	Cây CN dài ngày						54.153	119.259	451.920	36.283	79.904	302.786
+	Chè búp tươi	tấn	17.720	29.750	82.500	1,5	26.580	44.625	123.750	17.809	29.899	82.913
+	Cà phê tươi	tấn	5.280	12.540	63.360	4,5	23.760	56.430	285.120	15.919	37.808	191.030
+	Cao su	tấn	465	2.220	5.250	8,2	3.813	18.204	43.050	2.555	12.197	28.844
-	Cây ăn quả						34.000	84.150	303.000	22.780	56.381	203.010
+	Dứa	tấn	10.000	52.500	168.000	1,0	10.000	52.500	168.000	6.700	35.175	112.560
+	Cam	tấn	9.600	12.660	54.000	2,5	24.000	31.650	135.000	16.080	21.206	90.450
-	Sản phẩm khác						664.822	705.826	785.311	445.431	472.903	526.158
<b>b</b>	<b>Chăn nuôi</b>						<b>286.126</b>	<b>321.953</b>	<b>459.158</b>	<b>247.489</b>	<b>276.499</b>	<b>392.267</b>
-	Tổng đàn trâu	con	197.250	208.450	244.000							
	Sản lượng tính	con	19.725	20.845	24.400	2,34	46.157	48.777	57.096	40.156	42.436	49.674
-	Tổng đàn bò	con	159.143	173.790	228.210							



Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
	Sản lượng tính	con	15.914	17.379	22.821	2,1	33.420	36.496	47.924	29.075	31.751	41.694
	Tổng đàn lợn	con	417.586	461.147	583.660							
	Sản lượng tính	con	129.452	142.956	180.935	0,48	62.137	68.619	86.849	54.059	59.698	75.558
-	Tổng đàn gia cầm	con	3.889.781	4.370.560	5.988.050							
	Sản lượng tính	con	2.333.869	2.622.336	3.592.830	0,01	23.339	26.223	35.928	20.305	22.814	31.258
-	Kén tầm	tấn	400	1.000	2.000	18	7.200	18.000	36.000	4.824	12.060	24.120
-	Đê	con	35.961	36.500	38.500	0,3	10.788	10.950	11.550	9.386	9.527	10.049
	Sản phẩm chăn nuôi khác						149.242	161.665	240.907	129.841	140.649	209.589
<b>c</b>	<b>Lâm nghiệp</b>						<b>43.523</b>	<b>52.940</b>	<b>381.450</b>	<b>37.865</b>	<b>46.058</b>	<b>331.862</b>
-	Trồng rừng tập trung hàng năm	ha	9.000	10.000	12.400	2,35	21.150	23.500	29.140	18.401	20.445	25.352

Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.đ)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
	Trong đó vùng nguyên liệu giấy	"	3.800	10.000	10.800	3,05	11.590	30.500	32.940	10.083	26.535	28.658
-	Khai thác gỗ rừng tự nhiên	m <sup>3</sup>	10.150	12.000	15.000	0,62	6.293	7.440	9.300	5.475	6.473	8.091
-	Khai thác gỗ rừng trồng	"	4.000	10.000	400.000	0,62	2.480	6.200	248.000	2.158	5.394	215.760
-	Khai thác nhựa thông	tấn	1.000	1.200	3.000	3	3.000	3.600	9.000	2.610	3.132	7.830
-	Nhựa cánh kiến	tấn			2.200	1,55			3.410			2.967
-	Sản phẩm khác						10.600	12.200	82.600	9.222	10.614	71.862
<b>d</b>	<b>Thủy sản</b>						<b>50.597</b>	<b>71.292</b>	<b>134.364</b>	<b>34.716</b>	<b>48.915</b>	<b>72.016</b>
	Sản lượng cá	tấn	4.533	6.388	12.196	9	40.797	57.492	109.764	28.150	39.669	72.016
	Thủy sản khác						9.800	13.800	24.600	6.566	9.246	16.482



Số thứ tự	Các sản phẩm chủ yếu	Đơn vị tính	Phương án sản phẩm			Đơn giá 1994 (Tr.d)	Giá trị sản xuất (giá 94)			Giá trị gia tăng		
			2003	2005	2010		2003	2005	2010	2003	2005	2010
<b>III</b>	<b>Sản phẩm ngành dịch vụ</b>						<b>1.025.584</b>	<b>1.270.622</b>	<b>2.563.619</b>	<b>697.397</b>	<b>864.023</b>	<b>1.743.261</b>
1	Dịch vụ thương mại						130.567	174.050	254.360	92.703	123.576	180.596
2	Khách sạn và nhà hàng						79.790	78.143	213.037	33.512	66.098	143.122
3	Vận tải: kho bãi và thông tin liên lạc						157.837	171.280	284.049	90.104	90.104	90.104
4	Tài chính, tín dụng						48.510	44.091	96.905	39.778	36.154	79.462
5	Hoạt động khoa học và công nghệ.						2.667	3.431	5.896	1.883	2.333	5.753
6	Các hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn						148.710	189.069	333.270	101.123	125.975	226.624
7	Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội						168.196	230.491	388.645	137.921	189.002	318.689
8	Giáo dục và đào tạo						118.250	151.585	373.776	87.505	112.173	276.594
9	Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội						55.689	76.619	152.023	39.539	54.399	107.936
10	Hoạt động văn hóa thể thao						9.743	10.546	28.713	6.236	6.750	18.376
11	Hoạt động đảng, đoàn thể và hiệp hội						1.846	21.474	4.358	1.218	14.173	2.876
12	Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng						3.384	4.320	7.691	2.572	3.283	5.845
13	Sản phẩm dịch vụ khác						100.395	115.525	420.897	63.752	64.193	242.530

**Phụ lục số 3**  
**CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN MIỀN TÂY**  
**TỈNH NGHỆ AN THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2010**

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
I	Các dự án nông, lâm, ngư nghiệp và PTNT			743,4		1.947,0	2.690,4	1.354,0	979,4	292,0	65,0	
a	Dự án nông nghiệp			240,4		472,0	712,4	40,0	380,4	292,0		
1	Khai hoang lúa nước	KS, TD	500 ha	10,0	1500 ha	30,0	40,0	40,0				
2	Trồng và chế biến chè	Tây Nam	3000 ha	30,0	5000 ha	50,0	80,0			80,0		
3	Trồng và chế biến cà phê	Phủ Quỳ	2000 ha	20,0	3000 ha 1000 ha	30,0	50,0			50,0		
4	Trồng và chế biến dứa	TK, YT, QL, Ng.Đ	2000 ha	20,0	500T/năm 2000 ha	10,0	30,0			30,0		
5	Phát triển dâu tằm tơ	AS, TK, CC	1600 ha	6,0	200T/năm	50,0	56,0			56,0		
6	Trồng cây ăn quả	Toàn vùng	800 ha	16,0	3000 ha	60,0	76,0			76,0		



Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú	
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN		
7	Trồng măng xuất khẩu	Toàn vùng	800 ha	16,0	300 ha	30,0	46,0		46,0				
8	Phát triển đàn bò thịt	Toàn vùng	120000 con	120,0		200,0	320,0		320,0				
9	Phát triển đàn bò sữa	Ng.Đàn, TH.C	6000 con	2,4		12,0	14,4		14,4				
<b>b</b>	<b>Dự án lâm nghiệp</b>			<b>159,0</b>		<b>614,0</b>	<b>773,0</b>	<b>223,0</b>	<b>550,0</b>				
1	Dự án trồng 5 triệu ha rừng	Toàn vùng	6000 ha	24,0	28.600 ha	114,0	138,0	138,0					
2	Trồng nguyên liệu giấy	Toàn vùng	10000 ha	110,0	40.000 ha	440,0	550,0		550,0				
3	Trồng và chế biến Sở	Toàn vùng	5000 ha	25,0	15.000 ha	60,0	85,0	85,0					
<b>c</b>	<b>Thủy sản</b>			<b>13,0</b>		<b>26,0</b>	<b>39,0</b>		<b>39,0</b>				
1	Nuôi cá xen lúa	4 huyện núi thấp	300 ha	3,0	1000 ha	6,0	9,0		9,0				
2	Cá lồng bè	AS, CC, KS, QP, TD	500 lồng bè	10,0	1000 lồng	20,0	30,0		30,0				

Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
<b>d</b>	<b>Dự án phát triển nông thôn</b>			<b>331,0</b>		<b>835,0</b>	<b>1.166,0</b>	<b>1.091,0</b>	<b>10,0</b>		<b>65,0</b>	
1	Dự án nước sạch	Toàn vùng	70% số hộ	30,0	90% số hộ	100,0	130,0	55,0	10,0		65,0	
2	Dự án xã nghèo	Toàn vùng	Giảm hộ nghèo còn 15%	25,0	Giảm hộ nghèo còn 10%	100,0	125,0	125,0				
3	Dự án XDCSHT các xã ĐBK (135)	115 xã	115 xã	150,0	115 xã	300,0	450,0	450,0				
4	Dự án ĐCĐC phát triển vùng KTM	Toàn vùng	4.000 hộ	15,0	8.000 hộ	60,0	75,0	75,5				
5	Dự án sản xuất nông lâm gắn với chế biến	Các xã 135	115 xã	6,0	115 xã	25,0	31,0	31,0				
6	Dự án HTCSNT dựa vào cộng đồng	102	65 xã	105,0	102 xã	250,0	355,0	355,0				



Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
II	Dự án công nghiệp - dịch vụ			44,0		3.975,0	4.019,0	75,0	60,0	3.677,0	207,0	
1	Nghiên đá trắng mịn xuất khẩu	Quỳ hợp			500.000 T	75,0	75,0			75,0		
2	Khai thác chế biến đá granit tự nhiên	CC, TK			1 triệu m <sup>2</sup>	240,0	240,0		10,0	230,0		
3	Nhà máy chế biến bột giấy	Thanh Chương			130.000 T/năm	2.600,0	2.600,0			2600,0		
4	Cụm công nghiệp sợi dệt may	KCN Phủ Quỳ			3 Tr Sp/năm	100,0	100,0		50,0	50,0		
5	Xi măng Anh Sơn	Anh Sơn	82000 tấn		400.000 tấn	500,0	500,0			500,0		
6	Gạch Tuynel	Nghĩa Đàn			20 Tr.V/năm	10,0	10,0			10,0		
7	Gạch Block	Anh Sơn			15 Tr V/năm	40,0	40,0			40,0		
8	Nhà máy chế biến cà phê hòa tan	KCN Phủ Quỳ			2.000 tấn	20,0	20,0			20,0		

Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
9	Chế biến dầu thảo mộc	KCN Phủ Quỳ	1.000 T/năm		5.000 T/năm	50,0	50,0			50,0		
10	Nhà máy dứa quả Tân Kỳ	Tân Kỳ			5.000 T/năm	30,0	30,0			30,0		
11	Xây dựng vườn QG Pù Mát gắn với phát triển du lịch	Con Cuông	91.000 ha	30,0	91.000 ha	200,0	230,0	23,0			207,0	
12	Khu DL Hang Bua - Thảm Ôm	Quỳ Châu			200 ha	30,0	30,0			30,0		
13	Khu du lịch Thác Sao Va	Quế Phong			200 ha	30,0	30,0			30,0		
14	Khu du lịch Anh Sơn	Anh Sơn		2,0		10,0	12,0			12,0		
15	Khu TM quốc tế Nậm Cắn	Kỳ Sơn	3.200m <sup>2</sup>	12,0	4.500m <sup>2</sup>	20,0	32,0	32,0				
16	Khu thương mại cửa khẩu Thanh Thủy	Thanh Chương			4.600m <sup>2</sup>	20,0	20,0	20,0				



Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
III	Hạ tầng kỹ thuật Giao thông			3.151,0 420,0		12.996,0 1.390,0	16.147,0 1.810,0	5.597,0 1.385,0	525,0 425,0	10.025,0		
1	Đường nối QL7 - QL48	TD, CC, QH	122km	100,0		250,0	350,0	175,0	175,0			
2	Đường Mường Xén - Tri Lễ	K Sơn, QP	30km	100,0	100km	350,0	450,0	250,0	200,0			
3	Đường tuần tra biên giới	3 huyện	120km	100,0	120km	350,0	450,0	450,0				
4	Các xã chưa có đường ô tô			100,0	170km	400,0	500,0	450,0	50,0			
5	Đường Phú Phương - Thông Thụ	Quế Phong		20,0	20km	40,0	60,0	60,0				
	<b>Thủy lợi</b>			<b>50,0</b>		<b>3.150,0</b>	<b>3.200,0</b>	<b>3.100,0</b>	<b>100,0</b>			
6	Thủy lợi, Thủy điện Bản Mông	Quỳ Hợp			700 Tr.m <sup>3</sup> 60MW	3.000,0	3.000,0	3.000,0				Nguồn trái phiếu
7	Nâng cấp các hồ đập	Các huyện	20 hồ đập	50,0	50 hồ đập	150,0	200,0	100,0	100,0			

Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
	<b>Điện</b>			<b>2.621,0</b>		<b>8.366,0</b>	<b>10.987,0</b>	<b>1.112,0</b>		<b>9.875</b>		
8	Nhà máy thủy điện Bản Vẽ	Tương Dương	320 MW	2.500,0	330 MW	3.700,0	6.200,0			6.200,0		
9	Thủy điện Bản Cốc	Quế Phong			18 MW	270,0	270,0			270,0		
10	Thủy điện Thác Muối	Thanh Chương			40 MW	1.100,0	1.100,0	700,0		400,0		
11	Thủy điện Hạc	Quế Phong			45 MW	600,0	600,0			600,0		
12	Thủy điện Khe Bó	Tương Dương			96 MW	2.300,0	2.300,0			2.300,0		
13	Thủy điện Nậm Cắn 1 + 2				8,5 MW	105,0	105,0			105,0		
14	Thủy điện Hủa Na	Quế Phong		10,0	200 MW	4.200,0	4.200,0			4.200,0		
15	Thủy điện Bản Mông	Quỳ Hợp			60 MW	1.200,0	1.200,0			1.200,0		
16	Thủy điện Khe Bù	Con Cuông			20 - 22 MW	1.000,0	1.000,0			1.000,0		
17	Thủy điện Xốp Kốc	Tương Dương			15 MW	255,0	255,0			255,0		



Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN	
18	Thủy điện Sao Va	Quế Phong			5,6 MW	63,0	63,0			63,0		
<b>IV</b>	<b>Thông tin liên lạc</b>			<b>60,0</b>		<b>90,0</b>	<b>150,0</b>			<b>150,0</b>		
1	Phủ sóng điện thoại di động 10 huyện	Toàn vùng	6 huyện	30,0	4 huyện	20,0	50,0			50,0		
2	Hệ thống cáp quang	Toàn vùng	3 huyện	30,0	4 huyện	70,0	100,0			100,0		
3	Đường dây và trạm biến thế điện	Toàn vùng	100km 16MVA	121,0	200km 40MVA	291,0	412,0	412,0				
<b>V</b>	<b>Văn hóa xã hội</b>			<b>35,0</b>		<b>385,0</b>	<b>420,0</b>	<b>420,0</b>				
1	XD bệnh viện vùng đường 48	Nghĩa Đàn			200 giường	125,0	125,0	125,0				
2	XD bệnh viện vùng đường 7	Con Cuông			150 giường	80,0	80,0	80,0				
3	Bảo tàng các dân tộc miền núi	Quỳ Châu			400m <sup>2</sup>	10,0	10,0	10,0				

Số thứ tự	Tên chương trình, dự án	Địa điểm	Năm 2005		Giai đoạn 2006 - 2010		Tổng vốn đầu tư 2004 - 2010	Nguồn vốn				Ghi chú	
			Quy mô	Vốn đầu tư	Quy mô	Vốn đầu tư		NSTW	NSDP	DN	ĐTNN		
4	Thiết chế văn hóa - thông tin - thể thao đồng bộ cơ sở			35,0	115 xã	80,0	115,0	115,0					
5	Nâng cấp TT dạy nghề Phú Quý	Nghĩa Đàn	5000 HS		500 HS	5,0	5,0	5,0					
6	Nâng cấp TT d.nghề Con Cuông	Con Cuông	500 HS		500 HS	5,0	5,0	5,0					
7	Xây dựng phòng khám đa khoa	10 huyện miền núi			10 giường/p	30,0	30,0	30,0					
8	XD 10 sân vận động 10 huyện	10 huyện miền núi				50,0	50,0	50,0					
	<b>Tổng vốn đầu tư</b>			<b>3.973,4</b>		<b>19.303,0</b>	<b>29.994,4</b>	<b>7.446,0</b>	<b>1.564,4</b>	<b>20.712,0</b>	<b>272,0</b>		